

**VÀO HẦM CHUNG CƯ
VÔ TƯ LỢN PHỐ**

DFSK C35

2N - 5N - 945KG



NGOẠI THẤT



Cụm đèn Halogen kết hợp đèn sương mù tăng độ chiếu sáng.



Cụm đèn hậu thiết kế phong cách châu Âu.



Cụm gương chiếu hậu to bản tăng khả năng quan sát.

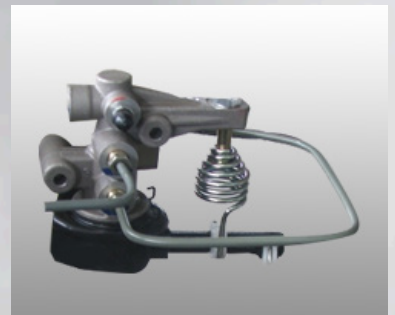
KHUNG GẦM - ĐỘNG CƠ



Cầu sau chủ động, tải trọng 1,9 tấn, tỉ số truyền 4,7.



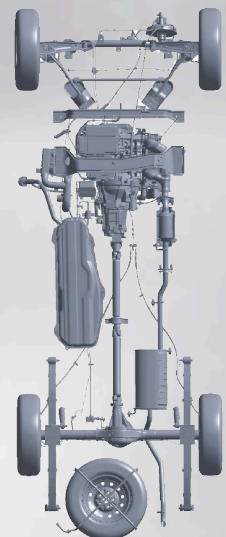
Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá, giảm chấn thủy lực.



Trang bị hệ thống cân bằng lực phanh theo trọng tải.

> HỆ THỐNG KHUNG GẦM THẾ HỆ MỚI NHẤT

Khung gầm tích hợp 9 dầm ngang và 2 dầm dọc để phân bố tải trọng tối ưu và cho hệ số truyền tải cao. Dầm dọc khung xe đúc một bước giúp cấu trúc thân xe ổn định hơn.



> ĐỘNG CƠ DK15 MẠNH MẼ

Động cơ DK15 công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nhiên liệu, trang bị van biến thiên VVT kép, công suất tối đa 74kw, mô-men xoắn cực đại 136N.m, dung tích xi lanh 1493 cm³. Sử dụng trục cam đơn giúp tiết kiệm nhiên liệu và tối ưu dùng đồ nhiều lần khi đi trong phố.

NỘI THẤT



> Nội thất hiện đại chinh phục thị trường châu Âu, trang bị điều hòa 2 chiều, màn hình Android kết nối Bluetooth, AM/FM, USB, còi đa điểm, chìa khóa điện. Ghế lái và ghế phụ đều điều chỉnh 3 hướng. Hệ thống camera hành trình và camera lùi giúp người lái di chuyển an toàn và thuận tiện.

XE VAN NỘI ĐÔ CÓ THÙNG HÀNG RỘNG NHẤT

THÙNG XE	2N	5N
KÍCH THƯỚC (mm)	2570x1510x1170	1640x1440x1170
THỂ TÍCH (m ³)	5,1 m ³	3,1 m ³
DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	3,9 m ²	2,36 m ²



Thùng xe rộng rãi, lót sàn inox chắc chắn. Kích thước tối ưu nhất trong phân khúc xe tải Van với chiều ngang rộng và chiều cao thấp giúp xe vừa chở được nhiều hàng nhưng vẫn có thể xuống được hầm chung cư.





THÔNG SỐ KỸ THUẬT	C35 - 2N	C35 - 5N
KIỂU LOẠI XE		
Loại phương tiện	Ô tô tải VAN	Ô tô tải VAN
Nhãn hiệu	TMT	TMT
Mã kiểu loại	C35-2N	C35-5N
KÍCH THƯỚC (mm)		
Kích thước tổng thể (DxRxC)	4510x1680x2010	4510x1680x2010
Kích thước lòng thùng (DxRxC)	2570x1510x1170	1640x1440x1170
Khoảng cách trục	3050	3050
TRỌNG LƯỢNG (kg)		
Trọng lượng bản thân	1350	1400
Tải trọng	945	945
Trọng lượng toàn bộ	2425	2670
Số chỗ ngồi	02 (130 kg)	05 (325 kg)
ĐỘNG CƠ		
Loại động cơ	DK15-06	DK15-06
Nhiên liệu, xi lanh, làm mát	Xăng không chì RON95, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước	Xăng không chì RON95, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng nước
Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5	Euro 5
Thể tích làm việc (cm3)	1493	1493
Đường kính x hành trình piston (mm)	75x84,5	75x84,5
Công suất cực đại/Tốc độ quay (kW, v/ph)	74/6000	74/6000
Mô men xoắn/Tốc độ quay (Nm (v/ph)	136/2800~3600	136/2800~3600
TRUYỀN ĐỘNG		
Ly hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động cơ khí.	Đĩa ma sát khô, dẫn động cơ khí.
Hộp số	MR515D02/Hộp số cơ khí /5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí	MR515D02/Hộp số cơ khí /5 số tiến + 1 số lùi/Cơ khí
Cầu sau	Cầu sau chủ động; Tỉ số truyền 4,7; 1,9 tấn	Cầu sau chủ động; Tỉ số truyền 4,7; 1,9 tấn
HỆ THỐNG LÁI	Bánh răng - thanh răng trợ lực điện.	Bánh răng - thanh răng, trợ lực thủy lực
HỆ THỐNG PHANH	Phanh trước kiểu phanh đĩa, phanh sau kiểu phanh tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có điều hoà lực phanh	Phanh trước kiểu phanh đĩa, phanh sau kiểu phanh tang trống dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có điều hoà lực phanh
HỆ THỐNG TREO		
Hệ thống treo trước	Treo trước kiểu độc lập, lò xo trụ, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực.	Treo trước kiểu độc lập, lò xo trụ, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực.
Hệ thống treo sau	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá, giảm chấn thủy lực.	Treo sau kiểu phụ thuộc, 5 nhíp lá, giảm chấn thủy lực.
LỚP XE		
Lốp xe trước/sau	185R14C	185R14C
ĐẶC TÍNH		
Khả năng leo dốc (%)	28,3	25,5
Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)	5,85	5,85
Tốc độ tối đa (km/h)	105	100,32
Dung tích thùng nhiên liệu (lít)	55	55